

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập. Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 ngày 09 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Doãn Văn Quang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 /04/2014)
Ông Nguyễn Văn Trịnh	Ủy viên HĐQT	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 12/04/ 2014, miễn nhiệm Ủy viên HĐQT ngày 01/09/2014)
Ông Vũ Đình Việt	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Ủy viên HĐQT	
Ông Phan Xuân Thùy	Ủy viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2014, bổ nhiệm lại ngày 01/09/2014)
Ông Trịnh Xuân Thòa	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trịnh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2014)
Ông Phan Xuân Thùy	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 09 năm 2014)
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	
Ông Phùng Đình Hòa	Phó Giám đốc	
Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Vinh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Luyến	Thành viên
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phan Xuân Thủy**  
Giám đốc

Uông Bí, ngày 12 tháng 03 năm 2015



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo công văn số 398/TKV-KS ngày 26 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (chi tiết xem tại Thuyết minh số 21 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính)



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

*Phạm Thanh Tùng*

**Phạm Thanh Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2304-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>599.096.851.931</b>	<b>626.404.759.810</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	218.218.439.419	27.716.429.190
111 1. Tiền		218.218.439.419	27.716.429.190
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		209.822.733.129	263.537.378.216
131 1. Phải thu khách hàng		192.627.070.545	256.665.792.328
132 2. Trả trước cho người bán		6.231.335.952	92.000.000
135 5. Các khoản phải thu khác	4	13.378.930.111	6.779.585.888
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.414.603.479)	-
140 IV. Hàng tồn kho	6	163.722.749.410	331.022.247.788
141 1. Hàng tồn kho		163.722.749.410	331.022.247.788
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.332.929.973	4.128.704.616
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	6.577.627.702	3.441.489.611
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	365.699.945	411.107.500
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	389.602.326	276.107.505
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.292.657.737.343</b>	<b>1.181.545.407.473</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		15.049.999.400	13.575.171.438
218 4. Phải thu dài hạn khác	10	15.049.999.400	13.575.171.438
220 II. Tài sản cố định		1.194.022.753.785	1.130.255.200.520
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	961.601.097.041	1.001.236.683.100
222 - Nguyên giá		3.002.626.903.081	2.689.360.326.475
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.041.025.806.040)	(1.688.123.643.375)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	32.109.589	39.654.957
228 - Nguyên giá		1.061.959.443	1.021.959.443
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.029.849.854)	(982.304.486)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	232.389.547.155	128.978.862.463
260 V. Tài sản dài hạn khác		83.584.984.158	37.715.035.515
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	66.984.701.453	23.678.904.992
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.2	187.675.984	-
268 3. Tài sản dài hạn khác	15	16.412.606.721	14.036.130.523
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.891.754.589.274</b>	<b>1.807.950.167.283</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.442.793.725.735</b>	<b>1.459.353.607.877</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>451.936.667.594</b>	<b>491.008.187.231</b>
312 2. Phải trả người bán		120.308.246.914	174.657.780.546
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	38.731.439.834	12.088.462.051
315 5. Phải trả người lao động		134.122.638.110	155.770.150.831
316 6. Chi phí phải trả	17	38.940.505.603	10.025.175.890
317 7. Phải trả nội bộ	18	28.769.346.457	51.371.760.901
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	46.453.625.996	44.594.138.013
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44.610.864.680	42.500.718.999
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>990.857.058.141</b>	<b>968.345.420.646</b>
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	990.857.058.141	967.857.641.059
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	487.779.587
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>448.960.863.539</b>	<b>348.596.559.406</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>442.024.201.878</b>	<b>342.555.374.258</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		420.235.040.000	249.972.560.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.100.000)	(110.000.000)
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.913.982.847	65.362.047.023
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		7.068.279.031	15.109.245.823
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		-	12.221.521.412
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>6.936.661.661</b>	<b>6.041.185.148</b>
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	22	6.936.661.661	6.041.185.148
<b>440 TÓNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.891.754.589.274</b>	<b>1.807.950.167.283</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		276.853.355	309.097.890

Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Quý Dũng

Uông Bí, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Phan Xuân Thủy



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần I: Lãi, lỗ

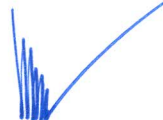
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.494.790.657.598	2.755.893.088.303
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.494.790.657.598	2.755.893.088.303
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.030.926.385.804	2.320.720.148.478
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		463.864.271.794	435.172.939.825
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.508.055.858	4.484.309.616
22	7. Chi phí tài chính	26	115.682.910.582	125.094.746.612
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		115.649.149.457	125.042.583.235
24	8. Chi phí bán hàng	27	4.112.875.428	6.194.637.813
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	230.404.285.585	192.135.544.386
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.172.256.057	116.232.320.630
31	11. Thu nhập khác	29	9.855.142.559	4.561.998.113
32	12. Chi phí khác	30	4.763.316.272	1.969.909.613
40	13. Lợi nhuận khác		5.091.826.287	2.592.088.500
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121.264.082.344	118.824.409.130
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	27.908.528.927	30.141.438.445
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	(187.675.984)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>93.543.229.401</u>	<u>88.682.970.685</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.550	3.548

Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

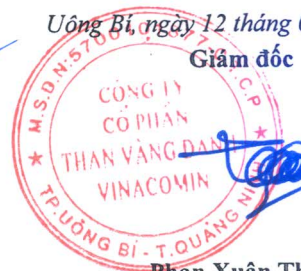
Kế toán trưởng



Nguyễn Quý Dũng

Uông Bí, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Phan Xuân Thủy

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

### Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính : VND

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>11.202.875.771</b>	<b>484.863.074.764</b>	<b>459.952.850.646</b>	<b>36.113.099.889</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.017.159.662	175.829.422.661	172.743.589.928	6.102.992.395
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.705.937.575	27.908.528.927	25.719.389.822	6.895.076.680
3	Thuế tài nguyên	2.733.155.417	270.434.591.350	250.904.365.967	22.263.380.800
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.157.730.617	3.105.836.575	3.509.865.670	753.701.522
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.293.423.659	6.829.775.222	463.648.437
6	Các loại thuế khác	(411.107.500)	291.271.592	245.864.037	(365.699.945)
	<i>Các loại thuế khác</i>	(411.107.500)	291.271.592	245.864.037	(365.699.945)
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>474.478.780</b>	<b>99.975.022.000</b>	<b>98.196.860.780</b>	<b>2.252.640.000</b>
1	Các khoản phụ thu				-
1	Các khoản phí, lệ phí	474.478.780	99.975.022.000	98.196.860.780	2.252.640.000
<b>III</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.677.354.551</b>	<b>584.838.096.764</b>	<b>558.149.711.426</b>	<b>38.365.739.889</b>

Uông Bí, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Quý Dũng

Giám đốc



Phan Xuân Thủy

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>121.264.082.344</b>	<b>118.824.409.130</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định	11 ;12; 382.467.860.779	329.975.786.663
03	- Các khoản dự phòng	2.414.603.479	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	25; 26; 29; 30 (7.702.259.972)	(4.771.927.184)
06	- Chi phí lãi vay	26 115.649.149.457	125.042.583.235
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>614.093.436.087</b>	<b>569.070.851.844</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	53.414.613.358	13.193.456.123
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	167.299.498.378	(221.728.949.756)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(162.184.966.318)	193.670.129.399
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(46.441.934.552)	(12.092.290.143)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(115.030.955.039)	(125.279.957.274)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.719.389.822)	(35.094.246.538)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.636.250.000	1.368.600.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(25.426.934.723)	(22.677.662.977)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>463.639.617.369</b>	<b>360.429.930.678</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(347.959.944.244)	(376.361.636.602)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	5.249.919.308	612.096.381
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.452.340.664	4.316.187.221
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(340.257.684.272)</b>	<b>(371.433.353.000)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	84.012.910.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	376.764.614.445	349.741.725.667
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(353.765.197.363)	(303.994.732.179)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(39.892.249.950)	(36.880.053.618)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>67.120.077.132</b>	<b>8.866.939.870</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		190.502.010.229	(2.136.482.452)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.716.429.190	29.852.911.642
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>218.218.439.419</u>	<u>27.716.429.190</u>

Uông Bí, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Quý Dũng

Phan Xuân Thủy



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập. Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 ngày 09 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 420.235.040.000 đồng, tương đương 42.023.504 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu.
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên, vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại khác (trừ ô tô chuyên dụng), vận chuyển hàng hóa bằng tiện tiện đường bộ khác;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê xe ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

ĐÓNG  
CHỮ  
HỌ TÊN  
NGƯỜI  
LẬP  
BẢNG



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009

## 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ- HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và hướng dẫn tại Công văn số 6958/TKV-KT ngày 31/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam v/v hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2014.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý đưa vào sử dụng từ năm 2011 được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 02 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có văn bản phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

## 2.12 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.14 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế tài nguyên*

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND Tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 7% và từ 01/02/2014 thuế suất thuế tài nguyên là 9%.

Thuế tài nguyên đối với sản phẩm đất đá lẫn than: Là giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 27/09/2013 của UBND Tỉnh Quảng Ninh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 5% và từ 01/02/2014 thuế suất tài nguyên là 7%.

2.15 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	124.316.188	506.033.403
Tiền gửi ngân hàng	218.094.123.231	27.210.395.787
	<b>218.218.439.419</b>	<b>27.716.429.190</b>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bồi thường của Công nhân viên	5.493.545.347	4.338.511.595
Phải thu BHXH tiền lương ốm của cán bộ công nhân viên	895.515.920	1.967.096.011
Phải thu TKV tiền trợ cấp lao động dôi dư theo QĐ 2041	6.329.041.254	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	442.534.323	386.819.129
Phải thu khác	218.293.267	87.159.153
	<b>13.378.930.111</b>	<b>6.779.585.888</b>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	(2.414.603.479)	-
	<b>(2.414.603.479)</b>	<b>-</b>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.638.306.738	45.092.993.132
Công cụ, dụng cụ	3.516.736.621	3.339.925.599
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.751.438.957	20.091.334.971
Thành phẩm	100.361.673.593	260.558.423.230
Hàng hóa	1.454.593.501	1.939.570.856
	<b>163.722.749.410</b>	<b>331.022.247.788</b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	3.441.489.611	1.157.667.566
Số tăng trong năm	9.690.883.347	7.201.329.736
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(6.554.745.256)	(4.917.507.691)
	<b><u>6.577.627.702</u></b>	<b><u>3.441.489.611</u></b>

**Chi tiết số dư cuối năm**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.326.785.334	2.782.294.671
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới, đường bộ	378.458.067	556.962.640
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.510.757.280	-
Thuê bao dịch vụ K+	37.519.000	62.530.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	324.108.021	39.702.300
	<b><u>6.577.627.702</u></b>	<b><u>3.441.489.611</u></b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Thuế các khoản phải thu nhà nước tại thời điểm 31/12/2014 là số tiền thuế bảo vệ môi trường Công ty nộp thừa vào Ngân sách nhà nước.

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	389.602.326	276.107.505
	<b><u>389.602.326</u></b>	<b><u>276.107.505</u></b>

**10 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước tiền mua gỗ chống lò	15.049.999.400	13.575.171.438
	<b><u>15.049.999.400</u></b>	<b><u>13.575.171.438</u></b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và phần mềm quản lý. Thời gian khấu hao của các tài sản này là 3 năm. Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2014 là: 1.021.959.443 đồng. Trong năm phát sinh thêm chi phí nâng cấp phần mềm được ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình. Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình trong năm là: 47.545.368 đồng.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>232.389.547.155</b>	<b>128.978.862.463</b>
- Dự án nhà máy sàng, tuyển than Vàng Danh II <sup>(1)</sup>	137.807.940.658	107.772.343.972
- Dự án khai thác phần lò giếng khu Cánh gà Mỏ than Vàng Danh <sup>(2)</sup>	18.001.251.819	-
- Dự án khai thác phần lò giếng mức +00 đến -175 khu Vàng Danh <sup>(3)</sup>	61.432.404.883	17.606.155.320
- Các công trình khác	15.147.949.795	3.600.363.171
	<b>232.389.547.155</b>	<b>128.978.862.463</b>

Thông tin bổ sung các dự án Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

<sup>(1)</sup> Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng, tuyển than Vàng Danh II của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV được đầu tư theo Quyết định số 3047/QĐ-HĐQT ngày 20/4/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng mới nhà máy sàng - tuyển than Vàng Danh 2 với công suất 3,5 triệu tấn/năm, nhận nhiệm vụ sàng tuyển than cho lò khu Cánh Gà - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh và mỏ Đồng Vông - Uông Thượng - Công ty Than Uông Bí, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tận thu tối đa tài nguyên khoáng sản, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường do vận chuyển, chế biến tiêu thụ than trong khu vực. Tổng mức đầu tư của dự án: 1.006 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 1 từ năm 2010 - năm 2018; Giai đoạn 2 từ năm 2018 - năm 2025.

<sup>(2)</sup> Dự án khai thác phần lò giếng khu Cánh gà Mỏ than Vàng Danh – Công ty Than Vàng Danh được đầu tư theo Quyết định số 750/QĐ-THL ngày 4/4/2007 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng Sản Việt Nam. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Mở rộng diện khai thác xuống sâu đến mức – 50 khu cánh gà, nâng công suất chung của mỏ lên 3.000.000 tấn than nguyên khai/năm đáp ứng nhu cầu than cho nền kinh tế quốc dân. Tổng mức đầu tư của dự án: 1.208 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án 2005-2013

<sup>(3)</sup> Dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +00 đến -175 khu Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh được đầu tư theo Quyết định số 8130/QĐ-HĐQT ngày 8/9/2009 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư mở rộng khai thác xuống sâu từ mức +00 đến -175 khu giếng Vàng Danh với công suất 1.500.000 tấn than nguyên khai/năm và nâng dần công suất mỏ lên 4.500.000 tấn than nguyên khai/năm. Tổng mức đầu tư của dự án: 1.894 tỷ đồng. Thời gian thực hiện XDCB 05 năm bắt đầu từ năm 2010.



14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	23.678.904.992	5.508.817.974
Số tăng trong năm	147.341.193.257	26.844.652.624
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(99.551.737.796)	(8.674.565.606)
Giảm khác	(4.483.659.000)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>66.984.701.453</b>	<b>23.678.904.992</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí hệ thống mạng	-	363.710.201
Cột chống thủy lực, xà và giá thủy lực	8.266.109.545	10.351.830.396
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.369.474.997	8.059.313.168
Giá trị còn lại của TSCĐ chuyển sang công cụ dụng cụ	1.508.938.838	4.904.051.227
Chi phí quyền khai thác khoáng sản (*)	32.151.219.075	-
Chi phí công cụ dụng cụ	1.688.958.998	-
	<b>66.984.701.453</b>	<b>23.678.904.992</b>

(\*) Các dự án khai thác đã có thông báo nộp tiền khai thác khoáng sản được phân bổ vào giá thành theo sản lượng khai thác.

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	16.412.606.721	14.036.130.523
	<b>16.412.606.721</b>	<b>14.036.130.523</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.102.992.395	3.017.159.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.895.076.680	4.705.937.575
Thuế thu nhập cá nhân	753.701.522	1.157.730.617
Thuế tài nguyên	22.263.380.800	2.733.155.417
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	463.648.437	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.252.640.000	474.478.780
	<b>38.731.439.834</b>	<b>12.088.462.051</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước lãi vay	765.026.488	146.832.070
Trích trước chi phí nhãn hiệu Vinacomin	-	5.098.024.700
Trích trước chi phí than giao thầu	-	4.780.319.120
Trích trước phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	38.175.479.115	-
	<b>38.940.505.603</b>	<b>10.025.175.890</b>

(\*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo NĐ 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Công ty thực hiện trích trước vào giá thành đối với các dự án chưa có thông báo về nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

18 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	28.769.346.457	51.371.760.901
- Phải trả cổ tức	28.082.938.000	24.995.329.600
- Phải trả các khoản khác	686.408.457	26.376.431.301
	<b>28.769.346.457</b>	<b>51.371.760.901</b>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.861.935.976	1.004.499.597
Bảo hiểm xã hội	15.064.211	35.805.081
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.576.625.809	43.553.833.335
- Kinh phí Đảng	409.130.675	445.665.702
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác ngoài công ty mẹ	14.262.655.599	15.219.009.949
- Quỹ hoạt động của Công ty	2.180.667.518	688.411.332
- Quỹ hỗ trợ tương trợ	649.399.119	805.279.726
- Quỹ văn hóa thể thao	1.007.325.830	940.834.560
- Thuế TNCN phải trả CNV	311.005.722	2.228.449.805
- Thu và chi trả hộ tiền đoàn phí công đoàn	1.961.425.202	-
- Phải trả tiền thưởng tiết kiệm chi phí năm 2014	3.798.180.000	-
- Tiền bù ăn phải trả CNV	5.879.889.800	16.020.190.500
- Tiền đặt cọc các công trình xây dựng	5.897.311.000	2.797.639.000
- Phải trả giá trị dở dang của than giao thầu	6.177.479.560	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.042.155.784	4.408.352.761
	<b>46.453.625.996</b>	<b>44.594.138.013</b>



**20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>990.857.058.141</b>	<b>967.857.641.059</b>
Vay ngân hàng	987.290.760.841	959.288.150.032
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Uông Bí <sup>(1)</sup>	29.860.946.000	92.513.559.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Uông Bí <sup>(2)</sup>	381.851.593.441	257.515.832.974
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(3)</sup>	544.356.519.054	550.405.617.476
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam <sup>(4)</sup>	22.002.085.280	40.817.598.051
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	2.139.509.979	4.276.627.311
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội <sup>(6)</sup>	4.384.200.986	9.984.757.919
- Ngân hàng TMCP Quân đội <sup>(7)</sup>	2.695.906.101	3.774.157.301
Vay đối tượng khác	3.566.297.300	8.569.491.027
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam <sup>(8)</sup>	3.566.297.300	5.604.181.300
- Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	-	2.814.650.000
- cán bộ công nhân viên	-	150.659.727
<b>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>271.658.698.152</b>	<b>269.170.915.636</b>
	<b>990.857.058.141</b>	<b>967.857.641.059</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

**1. Vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Uông Bí**

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến năm 2013: có 08 hợp đồng vay còn số dư tại thời điểm 31/12/2014 chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay của các hợp đồng trên là: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay của các hợp đồng trên: 231.200.000.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng trên: 29.860.946.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng trên: 0 đồng (do Công ty đã thanh toán nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 trong tháng 12 năm 2014)
- + Mục đích của các hợp đồng vay: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý bùn nước nhà máy tuyển than; đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2010, 2011, 2012, 2013; đầu tư xây dựng kho gỗ Vàng Danh; đầu tư nhà cấp phát quần áo Vàng Danh; đầu tư xây dựng kho dầu Vàng Danh; đầu tư xây dựng bể nước phục vụ cấp nước sinh hoạt khu mặt bằng giếng Cánh Gà;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**2. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Uông Bí**

Hợp đồng tín dụng số : HĐ/01/2010TK với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Uông Bí chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay của hợp đồng trên là: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 1.494.000.000.000đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng: 381.851.593.441 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2014: 105.909.675.189 đồng;
- + Mục đích của các hợp đồng vay: Đầu khai thác khu lò giếng mức +0 đến -175 mô than Vàng Danh;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.



### 3. Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2014, tại thời điểm 31/12/2014: có 04 hợp đồng chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay của các hợp đồng trên từ 60 tháng đến 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 1.307.000.000.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng: 544.356.519.054 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2014: 142.510.370.000 đồng;
- + Mục đích của các hợp đồng vay: Đầu tư TSCĐ thuộc danh sách các dự án đầu tư tài sản; đầu tư xây dựng nhà ở tập thể công nhân khu 314; đầu tư khai thác khu lò giồng Cánh Gà;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

### 4. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2013, tại thời điểm 31/12/2014: có 04 hợp đồng chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay của các hợp đồng trên từ 60 tháng đến 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 149.300.000.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng: 22.002.085.280 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2014: 13.598.806.798 đồng;
- + Mục đích của các hợp đồng vay: Đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2008, 2009, 2010, 2011; đầu tư bổ sung thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2011;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

### 5. Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty ký hợp đồng vay số 0040/10 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Quảng Ninh.

- + Thời hạn vay của hợp đồng 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2014 của hợp đồng: 2.139.509.979 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2014: 2.139.509.979 đồng;
- + Mục đích của các hợp đồng vay: Đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư của công ty được Tập đoàn phê duyệt;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

### 6. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

Công ty có Hợp đồng vay số 01/2010 ngày 21/08/2010 với Ngân Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội. Thông tin hợp đồng cụ thể như sau:

- + Thời hạn vay của các hợp đồng 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 23.000.000.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2014: 4.384.200.986 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2014: 4.384.200.986 đồng;
- + Mục đích của các hợp đồng vay: DA Cầu đường sắt 900 ly từ mặt bằng giếng cánh gà sang mặt bằng Quang lật vòng, Dự án Xây dựng công trình Hội trường đa năng 500 chỗ ngồi;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**7. Ngân hàng TMCP Quân đội**

Công ty ký hợp đồng tín dụng số 108/2012 ngày 26/04/2012 với ngân hàng TMCP Quân Đội. Thông tin hợp đồng vay cụ thể như sau:

- + Thời hạn vay của các hợp đồng 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 60.000.000.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2014 của hợp đồng: 2.695.906.101 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2014: 1.078.251.200 đồng;
- + Mục đích của các hợp đồng vay: DA Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2012;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**8. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**

Công ty có Hợp đồng vay số 1TKV-VANGDANH/NHAHL/2011 ngày 26/12/2011 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay của hợp đồng 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 18.151.000.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2014 của hợp đồng: 3.566.297.300 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2014: 2.037.884.000 đồng;
- + Mục đích của hợp đồng vay: DA xây dựng nhà ở công nhân 314.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo công văn số 398/TKV-KS ngày 26/1/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		93.543.229.401
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		15.455.917.620
Trích quỹ thưởng Ban điều hành		378.355.100
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		35.685.452.681
Chi trả cổ tức □ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	10,00	42.023.504.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	280.829.380.000	66,83	156.220.810.000	62,50
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	22.343.770.000	5,32	13.254.000.000	5,30
Vốn góp của các cổ đông khác	117.061.890.000	27,86	80.497.750.000	32,20
	<b>420.235.040.000</b>	<b>100,00</b>	<b>249.972.560.000</b>	<b>100,00</b>

CÔNG  
 NGHỆ  
 THAN  
 VÀ  
 KHOÁNG  
 SẢN  
 VIỆT  
 NAM



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	249.972.560.000	249.972.560.000
- Vốn góp tăng trong năm	170.262.480.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	420.235.040.000	249.972.560.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	42.023.504.000	39.995.609.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.023.504	24.997.256
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.023.504	24.997.256
- Cổ phiếu phổ thông	42.023.504	24.997.256
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.023.504	24.997.256
- Cổ phiếu phổ thông	42.023.504	24.997.256
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.068.279.031	15.109.245.823
Quỹ dự phòng tài chính	-	12.221.521.412
	<b>7.068.279.031</b>	<b>27.330.767.235</b>

Mục đích trích lập các quỹ của Công ty

- Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, để tái đầu tư phục vụ cho sản xuất một cách bền vững của Công ty
- Để bù đắp những thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

22 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than. Các công trình này bao gồm: Cải tạo cảnh quan môi trường sông Vàng Danh; Đập ngăn nước via 7 Than Vàng Danh; Rãnh Thoát nước; Trồng rừng bảo vệ môi trường và Công trình xử lý nước thải.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	3.255.309.621.727	2.508.437.759.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	239.481.035.871	247.455.329.106
	<b>3.494.790.657.598</b>	<b>2.755.893.088.303</b>



24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	2.791.445.349.933	2.073.264.819.372
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	239.481.035.871	247.455.329.106
	<b><u>3.030.926.385.804</u></b>	<b><u>2.320.720.148.478</u></b>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.452.340.664	4.316.187.221
Doanh thu hoạt động tài chính khác	55.715.194	168.122.395
	<b><u>2.508.055.858</u></b>	<b><u>4.484.309.616</u></b>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	115.649.149.457	125.042.583.235
Chi phí tài chính khác	33.761.125	52.163.377
	<b><u>115.682.910.582</u></b>	<b><u>125.094.746.612</u></b>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân công	2.270.351.475	2.119.030.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.842.523.953	4.075.607.016
	<b><u>4.112.875.428</u></b>	<b><u>6.194.637.813</u></b>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.061.650.521	9.786.605.669
Chi phí nhân công	60.049.663.394	61.784.094.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.997.143.024	4.242.411.732
Thuế, phí, lệ phí	103.935.903.095	86.900.835.221
Chi phí dự phòng	2.414.603.479	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.958.948.634	2.530.774.854
Chi phí khác bằng tiền	31.986.373.438	26.890.822.713
	<b><u>230.404.285.585</u></b>	<b><u>192.135.544.386</u></b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	8.268.256.609	556.451.256
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	487.779.587	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	319.621.267	-
Thu tiền bồi thường theo quyết định của Công ty	141.898.511	3.262.631.656
Thu nhập khác	637.586.585	742.915.201
	<b>9.855.142.559</b>	<b>4.561.998.113</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ chờ thanh lý	-	100.711.293
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.018.337.301	-
Các khoản bị truy thu	230.437.875	360.854.334
Chi phí thuê đất của dự án nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh	1.074.159.915	1.342.699.893
Chi phí khác	440.381.181	165.644.093
	<b>4.763.316.272</b>	<b>1.969.909.613</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	121.264.082.344	118.824.409.130
Các khoản điều chỉnh tăng	4.281.662.435	1.741.344.650
- Các chi phí không được trừ	4.281.662.435	1.741.344.650
Các khoản điều chỉnh giảm	1.580.529.168	-
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.580.529.168	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	123.965.215.611	120.565.753.780
- Thu nhập chịu thuế do hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	487.779.587	
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	123.477.436.024	
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế suất thuế TNDN tính thuế TNDN từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	25%	25%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	621.548.105	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>27.908.528.927</b>	<b>30.141.438.445</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.705.937.575	9.658.745.668
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(25.719.389.822)	(35.094.246.538)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.895.076.680</b>	<b>4.705.937.575</b>

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	187.675.984	-
	<b>187.675.984</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(187.675.984)	-
	<b>(187.675.984)</b>	<b>-</b>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	93.543.229.401	88.682.970.685
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	93.543.229.401	88.682.970.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.353.743	24.997.256
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.550</b>	<b>3.548</b>

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	795.888.432.685	728.939.293.096
Chi phí nhân công	870.149.829.873	826.962.848.811
Chi phí khấu hao TSCĐ	382.467.860.779	329.975.786.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.657.019.487	134.711.146.778
Chi phí khác bằng tiền	744.190.041.957	583.344.575.756
	<b>2.959.353.184.781</b>	<b>2.603.933.651.104</b>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.218.439.419	-	27.716.429.190	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.056.000.056	(2.414.603.479)	277.020.549.654	-
	<b>439.274.439.475</b>	<b>(2.414.603.479)</b>	<b>304.736.978.844</b>	<b>-</b>



	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	990.857.058.141	967.857.641.059
Phải trả người bán, phải trả khác	166.761.872.910	219.251.918.559
Chi phí phải trả	38.940.505.603	10.025.175.890
	<b>1.196.559.436.654</b>	<b>1.197.134.735.508</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	218.218.439.419	-	-	218.218.439.419
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.591.397.177	15.049.999.400	-	218.641.396.577
	<b>421.809.836.596</b>	<b>15.049.999.400</b>	<b>-</b>	<b>436.859.835.996</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	27.716.429.190	-	-	27.716.429.190
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.445.378.216	13.575.171.438	-	277.020.549.654
	<b>291.161.807.406</b>	<b>13.575.171.438</b>	<b>-</b>	<b>304.736.978.844</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	271.658.698.152	719.198.359.989	-	990.857.058.141
Phải trả người bán, phải trả khác	166.761.872.910	-	-	166.761.872.910
Chi phí phải trả	38.940.505.603	-	-	38.940.505.603
	<b>477.361.076.665</b>	<b>719.198.359.989</b>	<b>-</b>	<b>1.196.559.436.654</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	269.170.915.636	698.686.725.423	-	967.857.641.059
Phải trả người bán, phải trả khác	219.251.918.559	-	-	219.251.918.559
Chi phí phải trả	10.025.175.890	-	-	10.025.175.890
	<b>498.448.010.085</b>	<b>698.686.725.423</b>	<b>-</b>	<b>1.197.134.735.508</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chi tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

105  
 G TY  
 M HUU  
 M TO  
 SC  
 M - TP

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, giao dịch với bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
		VND	VND
		<b>3.250.847.390.978</b>	<b>2.504.116.214.849</b>
- Công ty Kho vận Đá Bạc-Vinacomi	Cùng Tập đoàn	2.804.433.451.527	2.504.116.214.849
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	149.141.572.513	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	191.610.673.010	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vincomin	Cùng Tập đoàn	16.895.727.978	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông -	Cùng Tập đoàn	88.765.965.950	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:  
 ( Xem chi tiết tại phụ lục 03 )

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.528.800.000	2.737.180.000

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

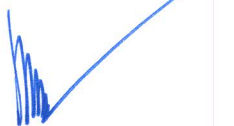
	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u>
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Trả trước cho người bán	132	92.000.000	13.667.171.438
- Phải thu dài hạn khác	218	13.575.171.438	-

Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Quý Dũng

Uông Bí, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Phan Xuân Thủy



**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.769.598.338.216	397.438.766.886	400.108.910.107	21.750.644.703	100.463.666.563	2.689.360.326.475
Số tăng trong năm	251.393.458.934	55.834.331.491	37.916.225.857	2.775.927.962	-	347.919.944.244
- Mua trong năm	-	55.834.331.491	37.474.661.777	2.775.927.962	-	96.084.921.230
- Đầu tư XDCB hoàn thành	251.393.458.934	-	-	-	-	251.393.458.934
- Mua tài sản đã qua sử dụng	-	-	441.564.080	-	-	441.564.080
Số giảm trong năm	-	(13.418.632.099)	(20.499.342.628)	(735.392.911)	-	(34.653.367.638)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.418.632.099)	(20.489.085.007)	(735.392.911)	-	(34.643.110.017)
- Chuyển thành CCDC	-	-	(10.257.621)	-	-	(10.257.621)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.020.991.797.150</b>	<b>439.854.466.278</b>	<b>417.525.793.336</b>	<b>23.791.179.754</b>	<b>100.463.666.563</b>	<b>3.002.626.903.081</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.062.968.460.095	264.800.552.034	260.412.514.140	15.480.235.959	84.461.881.147	1.688.123.643.375
Số tăng trong năm	242.657.880.164	66.156.158.453	63.736.361.726	4.068.961.044	7.907.573.994	384.526.935.381
- Khấu hao trong năm	241.015.927.454	66.156.158.453	63.736.361.726	3.604.293.784	7.907.573.994	382.420.315.411
- Hao mòn tài sản cố định	1.641.952.710	-	-	464.667.260	-	2.106.619.970
Số giảm trong năm	-	(13.416.241.717)	(17.473.138.088)	(735.392.911)	-	(31.624.772.716)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.416.241.717)	(17.473.138.088)	(735.392.911)	-	(31.624.772.716)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.305.626.340.259</b>	<b>317.540.468.770</b>	<b>306.675.737.778</b>	<b>18.813.804.092</b>	<b>92.369.455.141</b>	<b>2.041.025.806.040</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	706.629.878.121	132.638.214.852	139.696.395.967	6.270.408.744	16.001.785.416	1.001.236.683.100
Tại ngày cuối năm	715.365.456.891	122.313.997.508	110.850.055.558	4.977.375.662	8.094.211.422	961.601.097.041

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 961.601.097.041 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 965.052.680.381 đồng

**Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>249.972.560.000</b>	<b>(110.000.000)</b>	<b>65.376.417.780</b>	<b>488.666.741</b>	<b>12.221.521.412</b>	<b>-</b>	<b>327.949.165.933</b>	
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.606.208.325	-	-	14.606.208.325	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	88.682.970.685	88.682.970.685	
Điều chỉnh khác	-	-	(14.370.757)	14.370.757	-	-	-	
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	(39.995.609.600)	(39.995.609.600)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(34.081.152.760)	(34.081.152.760)	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(14.606.208.325)	(14.606.208.325)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>249.972.560.000</b>	<b>(110.000.000)</b>	<b>65.362.047.023</b>	<b>15.109.245.823</b>	<b>12.221.521.412</b>	<b>-</b>	<b>342.555.374.258</b>	
Tăng vốn trong năm nay (*)	170.262.480.000	(83.100.000)	(59.362.047.023)	(14.582.901.565)	(12.221.521.412)	-	84.012.910.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	93.543.229.401	93.543.229.401	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(42.023.504.000)	(42.023.504.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(36.063.807.781)	(36.063.807.781)	
Phân phối quỹ	-	-	-	15.455.917.620	-	(15.455.917.620)	-	
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	-	8.913.982.847	(8.913.982.847)	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>420.235.040.000</b>	<b>(193.100.000)</b>	<b>14.913.982.847</b>	<b>7.068.279.031</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>442.024.201.878</b>	

**Ghi chú**

(\*) Theo Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐQT ngày 12/04/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomín, Công ty thực hiện tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tổng cổ phiếu phát hành bổ sung là 17.026.248 cổ phiếu, trong đó

- Chia cổ phiếu thương cho cổ đông hiện hữu: 8.616.647 cổ phiếu, từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu: 59.362.047.023 VND, quỹ đầu tư phát triển: 14.582.901.565 VND và quỹ dự phòng tài chính: 12.221.521.412 VND với tổng giá trị là: 86.166.470.000 VND.
- Bán 8.409.601 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá ưu đãi là 10.000 đồng/cổ phiếu với tổng giá trị là: 84.096.010.000 đồng



**Phụ lục 3: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn**

TT	Tên đơn vị	131	331	136	336	311	341
A	<b>B</b>	1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>NỢ PHẢI THU</b>	192.589.203.383	4.427.016.000	-	-	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	3.771.740.313					
2	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	160.460.485.620					
3	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	4.055.729.763					
4	Văn phòng Tập đoàn	5.962.393.927					
5	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	96.291.215					
6	Công ty Tuyển than Cửa ông - Vinacomin	18.242.562.545					
7	Chi nhánh Cổ Phần XNK than Vinacomin tại HN	4.427.016.000					
<b>II</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	-	86.620.738.969	-	28.769.346.457	-	3.566.297.300
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam				28.769.346.457		3.566.297.300
2	Công ty TNHH 1TV Địa chất Việt Bắc-Vinacomin		3.329.822.327				
3	Trung tâm cấp cứu mỏ-Vinacomin		110.194.800				
4	Trung tâm y tế lao động-Vinacomin		329.544.940				
5	Công ty TNHH 1 TV Than Uông Bí		3.320.115.362				
6	Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI		8.636.247.433				
7	Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI		152.901.173				
8	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		695.899.995				
9	Công ty TNHH 1 TV CN Hoá chất mỏ-Vinacomin		1.030.659.334				
10	Công ty Cổ phần Chế tạo máy-Vinacomin		166.900.000				
11	Công ty TNHH 1 TV môi trường-Vinacomin		1.795.770.174				
12	Viện khoa học công nghệ mỏ-Vinacomin		2.754.622.612				
13	Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu-Vinacomin		9.547.863.302				
14	Viện cơ khí năng lượng và mỏ-Vinacomin		405.371.933				
15	Công ty Vật tư Vận tải xếp dỡ Vinacomin		816.652.808				

Đơn vị tính: VND

**Phụ lục 3: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn**

TT	Tên đơn vị	131	331	136	336	311	341
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>NỢ PHẢI TRẢ (TIẾP)</b>						
16	Trường Cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị- Vinacomin		6.049.534.242				
17	Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm- Vinacomin		977.030.035				
18	Công ty CP du lịch và thương mại- Vinacomin		57.060.000				
19	Công ty CP XNK than - Vinacomin		64.240.000				
20	Công ty CP đầu tư TM và DV - Vinacomin		33.444.579.408				
21	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ- Vinacomin		2.419.896.046				
22	Công ty CP tin học CNMT- Vinacomin		51.724.392				
23	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ CN- Vinacomin		50.723.737				
24	Công ty CP Giám định- Vinacomin		109.070.940				
25	Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin		1.135.713.014				
26	Công ty CP thiết bị điện- Vinacomin		794.285.780				
27	Công ty XD mỏ Hàm Lò 2 - VINACOMIN		3.449.373.317				
28	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN		8.860.000				
29	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - VINACOMIN		3.733.799.069				
30	Công ty than Nam Mẫu VINACOMIN		6.694.261				
31	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN		896.280.000				
32	Công ty Địa chất mỏ Việt Bắc		60.660.614				
33	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		218.647.921				

Đơn vị tính: VND

